BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**ĐỀ ÁN**

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

**CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC TÂY NGUYÊN**

**Hà Nội, tháng 5 năm 2025**

# Phần I.

# CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

## I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ

- Vùng Tây Nguyên gồm các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông và Lâm Đồng có diện tích khoảng 54,5 nghìn km2 (chiếm 1/6 diện tích cả nước, lớn thứ 3 trong 6 vùng kinh tế - xã hội); nằm ở điểm giao biên giới ba nước Cam-pu-chia - Lào - Việt Nam, tiếp giáp các vùng Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ; được coi là “phên dậu phía Tây của Tổ quốc”, là “nóc nhà của Đông Dương”. Tây Nguyên là vùng giàu tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trong phát triển, giữa vai trò tâm điểm của kết nối đông - tây; có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh đối với cả nước; là vùng dự trữ chiến lược cho phát triển bền vững của quốc gia.

- Xuất phát từ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của Vùng đất Tây Nguyên, ngày 18/01/2002, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010. Sau 10 năm triển khai Nghị quyết, Bộ Chính trị khoá XI đã tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết và ban hành Kết luận số 12-KL/TW, ngày 24/10/2011 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2010 và thời kỳ 2011 - 2020.

- Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 và Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị, bên cạnh những thành tựu đạt được, Tây Nguyên phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, cơ hội, lợi thế, do cơ chế chính sách còn hạn hẹp, đầu tư chưa tương xứng, tính tự lực, tự cường chưa được phát huy mạnh mẽ, thể chế chưa giải quyết được hết những vấn đề còn vướng mắc. Ngày 06/10/2022, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(sau đây gọi là Nghị quyết số 23-NQ/TW)*.Nghị quyết số 23-NQ/TW đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo đã đề ra quan điểm *“bảo đảm mọi người dân đều được chăm sóc sức khoẻ, tiếp cận giáo dục, dịch vụ Y tế cơ bản có chất lượng”* với mục tiêu đến năm 2030: tỷ lệ cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia với giáo dục mầm non khoảng 60%; tiểu học khoảng 65%, trung học cơ sở khoảng 75% và trung học phổ thông khoảng 60%. Đồng thời, đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp: *“Tăng cường liên kết, hợp tác để đào tạo nhân lực trình độ cao, các ngành nghề đáp ứng cho yêu cầu phát triển vùng. Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, nhất là cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên. Có chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số học nội trú, bán trú”; “Đẩy mạnh và vận dụng linh hoạt, các hình thức, biện pháp tuyên truyền, giáo dục bảo đảm phù hợp với đối tượng, với đặc thù văn hoá, xã hội vùng Tây Nguyên”*.

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về công tác dân tộc đưa ra mục tiêu cụ thể: *“Nâng cao trình độ dân trí, chăm sóc sức khoẻ, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào: hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh việc dạy và học chữ dân tộc.”.* Tuy nhiên, sau 16 năm đánh giá, ngày 30/10/2019, Bộ Chính trị tiếp tục ban hành Kết luận số 65-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới. Trong đó đưa ra Nhiệm vụ và giải pháp về phát triển đồng bộ các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: *“Nâng cao chất lượng công tác giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Giữ vững và phát huy thành quả xoá mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Nâng cao chất lượng và mở rộng hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; hỗ trợ việc ăn, ở cho học sinh, sinh viên vùng địa bàn đặc biệt khó khăn.”*

- [Nghị quyết số 42-NQ/TW](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-quyet-42-NQ-TW-2023-doi-moi-nang-cao-chat-luong-chinh-sach-xa-hoi-xay-dung-To-quoc-589023.aspx), ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, trong đó định hướng nhiều giải pháp để thực hiện hiệu quả các chính sách xã hội cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; về giáo dục chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” (Nghị quyết dành riêng cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo) đã xác định: *“Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội. Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài… Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan”.* Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” yêu cầu: *“Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về giáo dục và đào tạo, tháo gỡ những điểm nghẽn..; tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên”.*

## II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Các mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục, đào tạo vùng Tây Nguyên đã được xác định trong các Nghị quyết, Chương trình của Quốc hội, Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030: Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập so với bình quân chung của cả nước; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số....; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030: Tập trung nguồn lực đầu tư để giải quyết các vấn đề bức thiết của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có mục tiêu đến năm 2025: Chú trọng phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

**-** Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 giao Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu, tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các nhiệm vụ, giải pháp: (i) nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Giữ vững và phát huy thành quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Nâng cao chất lượng, mở rộng, đổi mới phương thức và mô hình hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; hỗ trợ việc ăn, ở cho học sinh, sinh viên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; (ii) Đổi mới nội dung, phương thức cử tuyển, chế độ dự bị đại học; có cơ chế chăm lo đời sống cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW[[1]](#footnote-1) (sau đây gọi là Nghị quyết số 152/NQ-CP), đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã đề ra chỉ tiêu giai đoạn 2021 - 2030: Tỷ lệ cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia với giáo dục mầm non khoảng 60%; tiểu học khoảng 65%, trung học cơ sở khoảng 75% và trung học phổ thông khoảng 60%. Đồng thời, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp: “Xây dựng các trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột, thành phố Đà Lạt; mở rộng quy mô các trường đại học, cao đẳng, trong đó ưu tiêu phát triển Trường Đại học Tây Nguyên”; “Tăng cường liên kết, hợp tác để đào tạo nhân lực trình độ cao, các ngành nghề đáp ứng cho yêu cầu phát triển vùng. Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, nhất là cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên, có chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số học nội trú, bán trú. Nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số”. Đồng thời giao nhiệm vụ cho Bộ Giáo dục và đào tạo chủ trì thực hiện đề án: “Đề án xây dựng trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột, thành phố Đà Lạt” và “Đề án nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên”.

Để triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 23-NQ/TW và Nghị quyết Nghị quyết số 152/NQ-CP, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 1273/QĐ- BGDĐT ngày 08/05/2023 ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW[[2]](#footnote-2). Với mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ giải pháp; các tiêu tiêu cụ thể đến năm 2030 đúng với Nghị quyết số 23-NQ/TW và Nghị quyết số 152/NQ-CP đưa ra; xây dựng kế hoạch hành động của Bộ GDĐT thực hiện chương trình hành động của Chính phủ với 02 nhiệm vụ, đề án.

- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, về mục tiêu đến năm 2025: *“Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%”.* Mục tiêu đến năm 2030: *“Chỉ số phát triển con người là người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (HDI) đạt trên 0,69. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định đạt 35 - 40%, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ. Có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ. Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của Vùng có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên”.*

- Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 05/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó, mục tiêu cụ thể đến năm 2030 đối với giáo dục vùng Tây Nguyên là: Tỷ lệ cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia với giáo dục mầm non khoảng 60%; tiểu học khoảng 65%, trung học cơ sở khoảng 75% và trung học phổ thông khoảng 60%. Để thực hiện được các mục tiêu này, một số nhiệm vụ trọng tâm được đặt ra như: Có cơ chế chính sách khuyến khích đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Từng bước nâng chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục theo tiêu chuẩn quốc gia, nhất là các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa, góp phần thu hẹp khoảng cách và chênh lệch mức sống và thụ hưởng của người dân. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử; phát huy bản sắc, vốn sinh thái nhân văn của vùng Tây Nguyên.

Quy hoạch cũng đề ra phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo: Nâng cao chất lượng, mở rộng và phân bố hợp lý mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông, đáp ứng nhu cầu xã hội về tiếp cận dịch vụ giáo dục. Phát triển, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng nhằm thực hiện công tác xóa mù chữ, công tác bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm công bằng trong giáo dục; Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo hướng chuẩn hóa, đảm bảo để người khuyết tật được công bằng tiếp cận, thuận lợi về mặt địa lý, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW và phù hợp với chủ trương xã hội hóa giáo dục. Liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trong từng tỉnh, giữa các vùng và cả nước trong công tác giáo dục trẻ khuyết tật. Phấn đấu 100% các tỉnh trong vùng có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập do tỉnh, thành phố quản lý; Phát triển đồng bộ mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển bền vững; đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Xây dựng các trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột, thành phố Đà Lạt; mở rộng quy mô các trường đại học, cao đẳng.

- Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được ban hành theo Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ với quan điểm phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, đóng vai trò động lực then chốt để phát triển đất nước. Trong đó có yêu cầu: Phát triển giáo dục bảo đảm cân đối về số lượng, chất lượng; Phấn đấu tỷ lệ người biết chữ mức độ 1 trong độ tuổi từ 15 - 60 ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt 98,85%; Nghiên cứu, xây dựng chính sách động viên kịp thời đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo, nhất là nhà giáo, cán bộ quản lý là nữ, người dân tộc thiểu số; thực hiện công bằng và bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, nhất là của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo, khu đô thị đông dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất và các các đối tượng là trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, phụ nữ và trẻ em gái, những đối tượng yếu thế khác. Tăng cường dạy học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số, gìn giữ và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số, tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ.; Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ cho người học là đối tượng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo; chính sách tín dụng giáo dục, học bổng, trợ cấp xã hội cho người học; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt, tạo cơ hội học tập công bằng cho mọi người; chính sách cho sinh viên theo chế độ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, người học là người dân tộc thiểu số rất ít người; Củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, hệ thống trường dự bị đại học nhằm duy trì kết quả phổ cập giáo dục và tạo nguồn đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên đầu tư nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022 - 2030” ban hành kèm theo Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022. Chương trình có mục tiêu chung là: Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn. Tăng cơ hội của trẻ em được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng, trên cơ sở phấn đấu bảo đảm các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất trường, lớp học. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền; góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, xã hội; bảo tồn và phát huy bền vững các giá trị văn hóa cho vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- Chương trình “Nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2030” ban hành kèm theo Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 27/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu đến năm 2030: (i) Ban hành mới ít nhất 02 chương trình môn học của tiếng dân tộc thiểu số đã có chữ viết để đưa vào dạy học trong chương trình giáo dục phổ thông; (ii) Ban hành sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học bậc trung học đối với những tiếng dân tộc thiểu số có nhu cầu và đủ điều kiện biên soạn; sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học bậc tiểu học đối với những tiếng dân tộc thiểu số mới ban hành chương trình; (iii) Bảo đảm đủ 100% sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học đối với các tiếng dân tộc thiểu số sau khi biên soạn; (iv) Phấn đấu đạt 100% giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số có trình độ chuẩn được đào tạo; 100% cán bộ quản lý giáo dục có liên quan về dạy học tiếng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng nâng cao năng lực.

**-** Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” được ban hành kèm theo Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021. Theo đó, mục tiêu chung của Đề án là: Tiếp tục và tạo chuyển biến cơ bản trong xây dựng xã hội học tập bảo đảm đến năm 2030 mọi người dân đều có cơ hội, bình đẳng trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục mở, đa dạng, linh hoạt, liên thông, hiện đại với nhiều mô hình, phương thức và trình độ đào tạo, góp phần đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. - Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022 - 2030” ban hành kèm theo Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022. Chương trình có mục tiêu chung là: Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn. Tăng cơ hội của trẻ em được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng, trên cơ sở phấn đấu bảo đảm các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất trường, lớp học. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền; góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, xã hội; bảo tồn và phát huy bền vững các giá trị văn hóa cho vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành kèm theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 25/02/2025. Mục tiêu tổng quát của Quy hoạch là: Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trong hệ thống giáo dục quốc dân bảo đảm về số lượng, cơ cấu và chất lượng, đáp ứng yêu cầu bảo đảm cơ hội công bằng trong tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ giáo dục có chất lượng và nhu cầu học tập suốt đời đối với người khuyết tật ở tất cả các địa phương. Về cơ cấu mạng lưới đến năm 2030: Vùng Tây Nguyên: 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập đối với người khuyết tật được thành lập mới; 05 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập, trong đó 01 trung tâm được chuyển đổi từ cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật, 02 trung tâm được củng cố, phát triển và 02 trung tâm được thành lập mới; Cơ cấu và phân bố mạng lưới đến năm 2050: Vùng Tây Nguyên: 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập đối với người khuyết tật; 10 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập, trong đó 05 trung tâm được thành lập mới.

- Chương trình nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1716/QĐ-TTg ngày 31/12/2024. Mục tiêu tổng quát của chương trình: Tạo chuyển biến trong việc tổ chức các chương trình và hoạt động giáo dục của trung tâm học tập cộng đồng tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đảm bảo đến năm 2030, người chưa biết chữ được theo học các lớp xóa mù chữ có chất lượng; người lớn tuổi, người lao động có cơ hội theo học chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu của người học, cập nhật kiến thức kỹ năng chuyển giao công nghệ một cách thiết thực, hiệu quả; góp phần vào nâng cao dân trí, tìm việc làm và tạo việc làm, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội, xây dựng xã hội học tập.

- Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học vùng Tây Nguyên với trung tâm là Đắk Lắk (thành phố Buôn Ma Thuột) và Lâm Đồng (thành phố Đà Lạt); đầu tư nâng cấp các cơ sở giáo dục đại học trong vùng để mở rộng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển vùng, trọng tâm là các ngành sư phạm, y dược, công nghệ, sản xuất và chế biến, nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch. Định hướng phân bố quy mô đào tạo cho Tây Nguyên: 60 – 65 nghìn sinh viên

- Đề án phát triển trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột và thành phố Đà Lạt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 ban hành kèm theo Quyết định số 671/QĐ-TTg ngày 26/3/2025 với mục tiêu: Phát triển Trường Đại học Tây Nguyên và Trường Đại học Đà Lạt trở thành hai trung tâm đào tạo chất lượng cao hàng đầu khu vực Tây Nguyên, trong đó có một số lĩnh vực trọng điểm nằm trong nhóm 10 cơ sở đào tạo uy tín trong cả nước, phấn đấu lọt trong danh sách 100 trường hàng đầu khu vực Đông Nam Á; tăng cường mở rộng tiếp cận giáo dục đại học trọng vùng, nhất là giáo dục đại học chất lượng cao trong các lĩnh vực trọng điểm, nhằm phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng trong vùng Tây Nguyên và cả nước.

# III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

**1. Bối cảnh**

Tây Nguyên là một trong sáu vùng kinh tế - xã hội của nước ta, bao gồm 05 tỉnh trực thuộc Trung ương: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng (Vùng), thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển toàn diện vùng Tây Nguyên nói chung trong đó có giáo dục và đào tạo, vì vậy sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Vùng đạt được nhiều kết quả quan trọng: mạng lưới trường lớp các cấp học đều được quan tâm đầu tư và phát triển theo hướng kiên cố hóa; đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đã được quan tâm bảo đảm triển khai nhiệm vụ, cơ bản đã đạt chuẩn và không ngừng nâng cao tỷ lệ trên chuẩn; quy mô học sinh, các loại hình trường lớp từng bước phát triển, bảo đảm cơ bản cho việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục Mầm non, phổ thông theo quy định; kết quả phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 05 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS được củng cố, duy trì với các chỉ tiêu thành phần ngày được nâng cao; chất lượng giáo dục toàn diện đã có bước tiến bộ theo hướng bền vững; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT, học sinh giỏi các cấp, học sinh giỏi quốc gia ngày càng tăng về số lượng và chất lượng.

Việc bảo tồn văn hóa, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc được chú trọng thực hiện có hiệu quả, các chính sách cho người học, người dạy được triển khai thực hiện kịp thời, nhiều địa phương ngoài chính sách trung ương đã chủ động ban hành chính sách địa phương theo thẩm thẩm quyền để tăng thêm nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo.

Công tác quy hoạch, phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thông trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập bước đầu được quan tâm, công tác xã hội hóa huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục đã được chú trọng và phát huy hiệu quả ở một số địa phương góp phần nâng cao chất lượng giáo dục Vùng Tây Nguyên.

Tuy nhiên, Tây Nguyên vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, như biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, tăng trưởng kinh tế thấp và luôn thuộc nhóm thấp của cả nước; đời sống của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, tỷ lệ nghèo đa chiều còn cao (khoảng 10,2%) cao thứ hai cả nước, giảm nghèo chưa bền vững, số hộ nghèo, cận nghèo lớn, nguy cơ tái nghèo còn cao; tình trạng di dân tự do vào Tây Nguyên ngày càng phức tạp gây áp lực về tăng quy mô trường lớp, giáo viên cho ngành giáo dục trong Vùng.

Vì vậy , để đạt mục tiêu và nội dung của Nghị quyết số 23-NQ/TW và Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ và so sánh với GDĐT cả nước thì vùng Tây Nguyên nhất thiết khắc phục một số yêu cầu do thực tiễn đặt ra hiện nay để tiếp tục phát triển hiệu quả giáo dục và đào tạo.

*Thứ nhất*, giáo dục và đào tạo vùng Tây Nguyên chuyển biến chậm, còn một số hạn chế, khó khăn: Quy hoạch mạng lưới trường lớp còn bất cập chưa theo kịp nhu cầu thực tiển, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng đủ nhu cầu để triển khai nhiệm vụ dạy học theo quy định; hầu hết các chỉ số về bảo đảm chất lượng giáo dục của vùng đều thấp hơn chỉ số chung của các nước và các khu vực khác cụ thể: Tỷ lệ phòng học kiên cố hóa hiện nay đạt 71,03 % *(thấp hơn so với trung bình chung của cả nước 82,20%)*; trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập còn thiếu, nhiều thiết bị đã cũ, bị hỏng, xuống cấp không đáp ứng yêu cầu dạy học theo theo quy định, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; vấn đề tăng trưởng dân số và di dân tự do đến Tây Nguyên nhất là ở các vùng nông thôn liên tục ngày càng gia tăng và số lượng trường học cũng đã có tăng thêm, nhưng chính những nơi đây chính quyền địa phương và các trường học liên tục gặp khó khăn; số lượng giáo viên còn thiếu theo định mức quy định củ ngành ảnh hưởng không nhỏ đến việc dạy học tại các địa phương trong vùng, cụ thể, năm học 20234-20254 toàn vùng còn thiếu 13.286 giáo viên các cấp học theo định mức quy định (Mầm non: 4.326, Tiểu học: 4.157, THCS: 3.214, THPT: 1.489); việc tuyển dụng giáo viên một số môn học gặp khó khăn về nguồn tuyển dẫn đến không tuyển đủ số biên chế giáo viên được giao; việc thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên được điều động, tăng cường, luân chuyển từ vùng có điều kiện thuận lợi lên công tác vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vẫn chưa phát huy hiệu quả, cần có cơ chế đặc thù của vùng; số lượng giáo viên bỏ việc, ra khỏi ngành có xu hướng gia tăng ở một số địa bàn khó khăn làm tăng thêm áp lực về vấn đề thiếu giáo viên.

 Yêu cầu cấp bách đặt ra là địa phương các tỉnh vùng Tây Nguyên cần đánh giá sâu sắc về đặc điểm của vùng, của địa phương để kịp thời đưa ra những chính sách, định hướng phát triển phù hợp, xây dựng mạng lưới và cơ sở vật chất giáo dục, đảm bảo đổi mới hiệu quả, đề ra các giải pháp để tăng tỷ lệ học đại học, học ngành nghề nhằm góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đối với vùng Tây Nguyên.

*Thứ hai*, các chủ trương, chính sách phát triển giáo dục dân tộc đã được các địa phương ở Tây Nguyên tổ chức triển khai thực hiện khá nghiêm túc đã thu được nhiều kết quả quan trọng, quyền học tập, quyền tiếp cận việc làm của người dân tộc thiểu số được đảm bảo. Tuy nhiên,thực tiễn hiện mức độ phát triển giáo dục và đào tạo của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên thấp hơn mặt bằng chung cả nước. Ở vùng sâu, vùng xa, nhiều hộ đồng bào dân tộc chưa quan tâm, chăm lo đến việc học tập của con em. Các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú đã được quan tâm đầu tư xây dựng nhà ăn, bếp nấu, khu sân chơi, bãi tập và các công trình phụ trợ khác đáp ứng nhu cầu tối thiểu các hoạt động dạy - học, nuôi dưỡng, chăm sóc học sinh bán trú. Tuy nhiên, một số trường vẫn còn thiếu quỹ đất để xây dựng, bổ sung các hạng mục công trình phục vụ các hoạt động giáo dục ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng dạy học nói chung và công tác tổ chức hoạt động bán trú nói riêng. Số lượng trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú trong vùng chưa đủ để thực hiện đạt được tỷ lệ duy trì 25% học sinh bán trú tiểu học và 50% tỷ lệ học sinh bán trú THCS theo quy định.

Yêu cầu tiếp tục nghiên cứu cơ sở xã hội và thực tiễn giáo dục để đề xuất, kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành liên quan sửa đổi, bổ sung, ban hành các chính sách mới để phát triển chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số phù hợp thực tiễn đặc thù học sinh dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên.

*Thứ ba*, Tây Nguyên là vùng đất có bản sắc văn hóa truyền thống đa dạng, phong phú là không gian sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) có đủ 54 dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 53 DTTS với 12 DTTS tại chỗ, gồm Gia-rai, Ba-na, Ê-đê, M-nông, B-râu, Chu-ru, Rắc-glay, Cơ-ho, Giẻ-triêng, Mạ, Rơ-măm và Xơ-đăng tạo ra sự đa văn hóa, đa sắc tộc, tiếng nói chữ viết, là nơi có đông thành phần dân tộc nhất nước ta và là nơi duy nhất có đủ các nhóm ngôn ngữ - dân tộc của Việt Nam tuy nhiên các cơ chế, chính sách cho vùng chưa có trọng tâm, trọng điểm và chưa sát với thực tiễn đặc biệt là đối với giáo dục và đào tạo. Điều này đặt ra yêu cầu với giáo dục Tây Nguyên, đặc biệt coi trọng chương trình giáo dục địa phương, dạy tiếng dân tộc thiểu số trong nhà trường, hoạt động văn hóa trong nhà trường để góp phần bảo tồn giá trị văn hóa, vừa đạt đến giá trị chung của con người Việt Nam nhưng vẫn thực hiện được giá trị văn hóa riêng của khu vực và dân tộc. Đồng thời một bộ phận đồng bào Tây Nguyên còn bị chi phối bởi một số yếu tố lạc hậu về tín ngưỡng, tôn giáo, luật tục cổ truyền làm ảnh hưởng đến nhận thức và chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số.

*Thứ tư*, hạ tầng công nghệ thông tin khó khăn, có nhiều điểm lõm về sóng viễn thông, internet dẫn đến nhiều điểm trường vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số gặp khó khăn trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn trên môi trường số; kinh phí thực hiện chuyển đổi số hạn hẹp ảnh hưởng đến việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục tại vùng Tây Nguyên.

*Thứ năm*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị đang thực hiện "Đề án sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, tiếp tục sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã", vấn đề mới sẽ đặt ra là nội hàm cụm từ “đồng bào Tây Nguyên” sẽ thay đổi phạm vi giới hạn hành chính, chủ trương này sẽ thay đổi nội dung Đề án và sẽ có bổ sung chỉnh sửa theo lộ trình thực hiện Đề án.

**2. Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo vùng Tây Nguyên**

*2.1. Quy mô, mạng lưới trường lớp*

Các loại hình trường lớp phát triển ổn định, đa dạng phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội học tập cho người dân, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh trong vùng.

Theo số liệu thống kê, năm học 2024 - 2025, toàn vùng có 4.545 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, cao đẳng, đại học, cụ thể: mầm non có 1.079 trường; cấp tiểu học có 972 trường; cấp THCS có 752 trường; cấp THPT có 181 trường; 1.154 Trung tâm GDTX, 04 trường đại học và phân hiệu các trường đại học tại Tây Nguyên cùng hệ thống các trường cao đẳng, dạy nghề đào tạo nhân lực phục vụ cho vùng Tây Nguyên và các tỉnh lân cận.

Hệ thống các trường phổ thông phân bổ đều khắp đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh và phổ cập giáo dục. Trong giai đoạn 2021-2025, quy mô các trường có xu hướng giảm nhẹ dần theo từng năm, trong đó tại một số địa phương (Kon Tum, Lâm Đồng) số lượng trường tiểu học có xu hướng giảm nhiều hơn các cấp học khác, đặc biệt trong năm học 2024-2025 (Kon Tum từ 82 trường giảm còn 76 trường; Lâm Đồng từ 223 trường giảm còn 211 trường). Đây cũng là xu thế chung của cả nước đối với các trường tiểu học[[3]](#footnote-3). Nguyên nhân có thể do chủ trương sáp nhập xã phường, dẫn đến việc các trường tiểu học (quy mô nhỏ) cũng sáp nhập. Việc sắp xếp lại các cơ sở giáo dục tiểu học theo hướng đưa học sinh các lớp tiểu học về các điểm trường chính/trung tâm để học tập đã giúp giảm các điểm trường lẻ, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học (Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025: Gia Lai giảm từ 477 điểm trường xuống 426 điểm trường; Đắk Lắk từ 322 còn 269 điểm trường; Kon Tum từ 201 xuống 152,…).

Việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia kết hợp với xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, so với tỷ lệ bình quân của quốc gia thì tỷ lệ trường đạt chuẩn của Tây Nguyên vẫn thấp hơn ở tất cả cấp bậc học. Năm học 2023-2024, toàn vùng có 46,65 trường mầm non đạt chuẩn, 62,97% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, 63,27% trường THCS, 39,56% trường THPT công lập đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT cả nước đạt chuẩn năm học này lần lượt là: 55,49%, 68,54%, 69,26%, 44,71%).

Quy mô các cơ sở giáo dục thường xuyên có xu hướng tăng lên trong các năm học gần đây và dự kiến sẽ tăng đều trong giai đoạn tới (từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025: Đắk Lắc tăng từ 305 lên 356 CSGD, Lâm Đồng từ 278 lên 302, Đắk Nông từ 126 lên 135, Kon Tum từ 81 lên 84). Có thể do các trung tâm GDTX mở rộng thêm chức năng sau khi hợp nhất (bao gồm: Trung tâm GDTX, Trung tâm GDNN-GDTX, Trung tâm HTCĐ, Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học, Trung tâm giáo dục KNS, Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX ngoài trung tâm Giáo dục KNS) nên thu hút nhu cầu học tập, bồi dưỡng của nhiều tầng lớp, lứa tuổi học sinh và người lao động

Các địa phương trong vùng đã chủ động thực hiện quy hoạch mạng lưới các trường phổ thông dân tộc nội trú nhằm đáp ứng nhu cầu tạo nguồn đào tạo nhân lực người dân tộc thiểu số. Về cơ bản, tại các huyện có từ 10.000 người dân tộc thiểu số trở lên đã có trường phổ thông dân tộc nội trú. Năm học 2024-2025, toàn vùng có 59 trường PTDTNT, có 37 trường PTDTBT. Tuy nhiên, hiện nay, mô hình và hoạt động của các trường PTDTNT, PTDTBT có chiều hướng giảm dần vì chuyển đổi thành loại hình trường phổ thông bình thường, không duy trì được tỷ lệ 20% học sinh bán trú tiểu học và 45% tỷ lệ học sinh bán trú THCS hoặc do sáp nhập trường theo Nghị quyết số 19-NQ/TW và các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

***2.2. Quy mô trẻ em, học sinh***

Việc huy động trẻ em và học sinh đến trường đạt kết quả khá tốt. Năm học 2024-2025 tổng số trẻ em, học sinh toàn vùng là 1.489.487 trẻ, trong đó, DTTS có 564.283 trẻ, chiếm 52,77%. Cụ thể:

+ Cấp mầm non huy động 391.458 trẻ mầm non ra lớp (89.261 trẻ nhà trẻ và 302.197 trẻ mẫu giáo), trong đó có 52,77% là trẻ DTTS (38,26% trẻ nhà trẻ, 57,06% trẻ mẫu giáo).

+ Cấp tiểu học có 643353 học sinh (DTTS là 199.462 học sinh, chiếm tỉ lệ 31,00%).

+ Cấp THCS có 365270 học sinh (DTTS là 136773 học sinh, chiếm tỉ lệ 37,44%).

+ Cấp THPT có 89406 học sinh (DTTS là 21468 học sinh, chiếm tỉ lệ 24,01%).

Tỷ lệ huy động trẻ em/học sinh ở các cấp học nhập học đúng độ tuổi: Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 17,34%, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo đạt 93,03 %, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ DTTS đạt 38,26%; Tỷ lệ huy động học sinh 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,95%.

***2.3. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học***

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học từng bước được tăng cường theo hướng kiên cố hóa, hiện đại hóa và chuẩn hóa; bảo đảm cơ bản cho việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non, phổ thông. Tỷ lệ kiên cố hóa phòng học các tỉnh vùng Tây Nguyên tăng dần qua các năm. Cơ bản các trường phổ thông đều có thư viện; tuy nhiên, quy mô, chất lượng không đồng đều, nhiều thư viện mới chỉ là nơi lưu trữ các học liệu mà chưa có phòng đọc cho học sinh. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa. Nhà vệ sinh, các công trình nước sạch và các công trình phụ trợ phục vụ học sinh bán trú, nội trú đã được quan tâm xây dựng.

Tỷ lệ thiết bị đáp ứng nhu cầu tối thiểu ở các cấp bậc học đều chưa cao, tuy nhiên tỷ lệ này tăng dần trong các năm học gần đây. Chẳng hạn, Kon Tum có tỷ lệ thiết bị đáp ứng nhu cầu tối thiểu trung bình các cấp bậc học năm học 2021-2022 là 30,9% , năm học 2024-2025 tăng lên 60%, tương tự: Gia Lai có tỷ lệ từ 30,8% tăng lên 63,5%), tuy nhiên tỷ lệ này chưa đáp ứng nhu cầu dạy và học theo mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh. Nhìn chung tỷ lệ này đều thấp ở tất cả các cấp và thấp hơn trung bình chung của cả nước (số liệu năm học 2023-2024)[[4]](#footnote-4).

Về tỷ lệ phòng học kiên cố: Năm học 2023-2024, cấp mầm non đạt 51,14%; cấp tiểu học đạt 66,42%; cấp THCS đạt 89,03% và cấp THPT đạt 98,54% *(mức trung bình của cả nước lần lượt là 55,49%; 82,9%; 89,8% và 97,0%)*.

***2.4. Về đội ngũ nhà giáo***

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được quan tâm đầu tư, phát triển cả về số lượng và chất lượng, từng bước đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục. Song cũng còn những khó khăn, bất cập trong việc thực hiện hiệu quả quá trình đổi mới giáo dục. Nhìn chung, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên ở các cấp học mầm non, tiểu học, THCS, THPT của Vùng Tây Nguyên đều thấp hơn so với trung bình chung của cả nước.

Đối với giáo dục mầm non, một số địa phương (Gia Lai, Đắk Nông), mặc dù tổng số trẻ (nhà trẻ và mẫu giáo) có xu hướng giảm nhẹ trong từng năm, nhưng số giáo viên và CBQL có xu hướng tăng (dù không đều), dù sao đây cũng là một tín hiệu tích cực cho thấy sự quan tâm của các cấp lãnh đạo cho cấp học này. Đội ngũ GV mầm non đạt chuẩn có tỷ lệ cao nhất ở Đắk Nông (trên 97% - năm học 2023-2024); tiếp đến là Kon Tum (92%), Lâm Đồng (87,06%), Đắk Lắk (84.6%), Gia Lai (79,92%) cũng trong năm học này; tỷ lệ trung bình GV mầm non đạt chuẩn của cả vùng là 88,17%, thấp hơn một chút so với tỷ lệ chung của cả nước (88,2%)[[5]](#footnote-5)

Đối với giáo dục phổ thông, cụ thể là ở cấp tiểu học, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn chiếm tỷ lệ cao ở hầu hết các địa phương, tỷ lệ này tăng dần theo các năm học; một số địa phương phấn đấu đạt chuẩn 100% trong 5 năm tới (Lâm Đồng, Gia Lai), trong khi 1 số địa phương (Đắk Nông) cần có thêm các chương trình đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ của GV, đáp ứng yêu cầu đổi mới GD. So với tỷ lệ trung bình của cả nước năm học 2023-2024 thì tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn của cả vùng Tây Nguyên thấp hơn, cụ thể: tỷ lệ GV tiểu học đạt chuẩn của cả nước là 89,25%[[6]](#footnote-6), tỷ lệ GV tiểu học đạt chuẩn của Tây Nguyên là 87,61%. Các con số tương ứng đối với cấp THCS là 93,24%; 92,53% và 99,89%; 99,88%.

Đối với giáo dục thường xuyên, trong khi số lượng/quy mô các CSGD tăng lên trong những năm học gần đây, tuy nhiên số lượng đội ngũ GV, CBQL và nhân viên lại giảm (Kon Tum) hoặc tăng không đáng kể (Gia Lai, Lâm Đồng), như: tỉnh Kon Tum, trong năm học 2024-2025, quy mô CSGDTX tăng từ 98 lên 104, trong khi tổng số CB, GV, NV lại giảm (từ 149 xuống 121). Đây sẽ là một khó khăn cho đội ngũ trong việc thực hiện nhiệm vụ và mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục, khi phải đảm nhiệm khối lượng công việc tăng lên đáng kể.

Số lượng giáo viên còn thiếu theo định mức: hầu hết các cấp học đều thiếu GV nên ảnh hưởng không nhỏ đến việc nâng cao chất lượng giáo dục. Trong năm học 2023-2024, so với định mức, toàn vùng còn thiếu 13286 giáo viên các cấp (Mầm non: 4326, Tiểu học: 4157, THCS: 3214, THPT: 1489). Gia Lai là địa phương có số lượng GV thiếu cao nhất.

***2.5. Tài chính, đầu tư cho giáo dục***

Tài chính đầu tư cho giáo dục được huy động từ nguồn ngân sách địa phương, ngân sách hỗ trợ từ trung ương và nguồn xã hội hoá. Nguồn ngân sách đầu tư cho giáo dục tại các địa phương chiếm khoảng > 20% tỷ trọng (NSĐP cho giáo dục/Tổng chi NSNN). Kon Tum có tỷ trọng ngân sách khá cao (>30%) nhưng có xu hướng giảm những năm gần đây (<30%); trong khi tỷ trọng NSĐP cho giáo dục/Tổng chi NSNN của Gia Lai lại tăng dần (từ 22,45% năm học 2021-2022 đến 31,21% dự chi cho năm học 2025-2026).

Kinh phí xã hội hoá bước đầu thu được kết quả đáng khích lệ. Theo thống kê, năm học 2023-2024, Sở GDĐT và các địa phương địa bàn tỉnh Đắk Nông đã tích cực trong việc huy động các nguồn lực xã hội hóa để phát triển sự nghiệp giáo dục, kết quả đã huy động xã hội hóa được 20.087 tỷ đồng để phát triển giáo dục. Đối với tỉnh Kon Tum, nguồn lực xã hội hóa được quan tâm, huy động giai đoạn 2021-2024, với kinh phí là 187.429 triệu đồng và dự kiến thực hiện đến giai đoạn 2021-2025 là 237.429 triệu đồng, tăng 46,5% so với nhiệm kỳ 2016-2020 (162.018 triệu đồng). Có thể thấy rằng, mặc dù điều kiện kinh tế còn khó khăn, nhưng Đắk Nông và Kon Tum đã chủ động trong việc huy động các nguồn lực xã hội hóa nhằm phối hợp và hỗ trợ các nguồn lực công trong việc chăm lo và tạo điều kiện tiếp cận giáo dục cho trẻ em – học sinh ở các cấp học.

***2.6. Chất lượng giáo dục và đào tạo***

*2.6.1. Giáo dục mầm non*

Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em theo quy định của Chương trình Giáo dục Mầm non được triển khai phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Quản lý chặt chẽ chất lượng bữa ăn tại trường/lớp đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm, bước đầu triển khai mô hình bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng hợp lý kết hợp hoạt động vận động thể lực trong cơ sở giáo dục; có giải pháp hỗ trợ, nâng cao chất lượng bữa ăn cho trẻ em, học sinh ở vùng khó khăn; phối hợp với gia đình xây dựng chế độ dinh dưỡng, vận động hợp lý đối với trẻ để phòng chống suy dinh dưỡng và thừa cân, béo phì và dự phòng các bệnh không lây nhiễm.

Các cơ sở giáo dục mầm non ở tất cả các địa phương đã triển khai thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức GD để nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, góp phần phát triển toàn diện trẻ em mầm non, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục từng bước được nâng lên. 100% cơ sở GDMN xây dựng kế hoạch trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích theo quy định; duy trì và phát triển tỉ lệ trẻ học hai buổi/ngày (98,18%) (thấp hơn so với cả nước 99,4%), phát triển mô hình bán trú cho trẻ đến các vùng khó khăn, vùng đồng bào DTTS, nâng cao chất lượng bữa ăn cho trẻ tại trường mầm non, luôn chú trọng công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và thực hiện việc cân, đo, theo dõi biểu đồ nhằm phát hiện trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì để kịp thời phối hợp với phụ huynh có biện pháp chăm sóc phù hợp, 100% trẻ mầm non đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới.

Theo số liệu thống kê chung (năm học 2023-2024):tỷ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 3,20%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 4,15%; tỷ lệ suy dinh dưỡng còi cọc 0,25%; tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì 0,25%. Tỷ lệ trẻ mẫu giáo thể thể nhẹ cân 4,01%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 5,12%; tỷ lệ suy dinh dưỡng còi cọc 0,38%; tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì 0,77%. Nhìn chung, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em nhà trẻ và mẫu giáo của Tây Nguyên đều cao hơn so với trung bình chung của cả nước.

*2.6.2. Giáo dục phổ thông*

a) Giáo dục tiểu học

Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học trong những năm gần đây luôn đạt trên 99, 4%, tỷ lệ học sinh DTTS hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học 99,11% đảm bảo cho học sinh nền tảng phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, kĩ năng xã hội, có hiểu biết đơn giản, sự cần thiết về tự nhiên, xã hội, con người; có nhận thức đạo đức xã hội; có kĩ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vẹ sinh; có hiểu biết ban đầu về hát, múa, âm nhạc, mĩ thuật.

Chất lượng giáo dục tiểu học giữ ổn định theo từng năm. Tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày và các trường tiểu học dạy 2 buổi/ngày còn thấp trong năm học 2021-2022 ở tất cả các địa phương, và tăng dần trong các năm học sau, một số địa phương đã đạt tỷ lệ 100% trong năm học 2024-2025 (Lâm Đồng, Gia Lai), trong khi các địa phương khác (Kon Tum, Đắk Nông) cần phấn đấu nâng tỷ lệ này lên 100% để đáp ứng yêu cầu triển khai CTGDPT 2018. Tỉ lệ trung bình vùng đối với trường tiểu học dạy học 2 buổi/ngày là 96,52% thu hút 90,45 % học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày.

Tỷ lệ HS hoàn thành chương trình tiểu học được chuyển lên học cấp THCS đều trên 95%, trong đó Đắk Nông có tỷ lệ các năm học đều đạt tuyệt đối (100%), tiếp đó là Lâm Đồng (99,9%), Đắk Lắk (99,8%); trong khi Gia Lai có tỷ lệ thấp hơn (96,8% trong năm học 2024-2025). Với các địa phương có tỷ lệ thấp (dưới 100%), cần rà soát các trường hợp, tìm hiểu nguyên nhân và có những biện pháp thích hợp để đáp ứng chủ trương phổ cập giáo dục.

b) Giáo dục trung học

- Đối với cấp THCS: tỷ lệ HS được lên lớp của các địa phương đều đạt >90%, tỷ lệ này thấp nhất trong các năm học 2021-2022 và 2022-2023 ở Kon Tum Gia Lai, Đắk Nông nhưng đã tăng lên (96%) ở các năm học sau. Lâm Đồng có tỷ lệ HS lên lớp khá cao (từ 97 đến >99%) ở các năm học. Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS cao nhất thuộc về Đắk Nông và Lâm Đồng (>99%), tỷ lệ này còn thấp ở Kon Tum (các năm học dao động từ 95% - 98%), địa phương này cần có kế hoạch theo dõi, đánh giá HS để bồi dưỡng, phụ đạo kịp thời, đồng thời cần phấn đấu nâng tỷ lệ này lên trong giai đoạn tới.

- Đối với cấp THPT: Tỷ lệ HS hoàn thành chương trình THCS chuyển tiếp vào các trường THPT cao nhất ở Đắk Nông và Lâm Đồng (>80%), thấp hơn ở Kon Tum (khoảng 60%); tỷ lệ HS vào học tại các cơ sở GDTX cao nhất ở Lâm Đồng (khoảng 18%), Kon Tum và Gia Lai thấp hơn (<10%). Đáng chú ý là trong khi Đắk Nông muốn giảm tỷ lệ HS vào trường THPT trong giai đoạn tới để tăng tỷ lệ vào các trung tâm GDTX thì Lâm Đồng lại ngược lại. Điều này có thể do sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi địa phương dẫn đến nhu cầu học tập của HS sau tốt nghiệp THCS có sự phân hoá khác nhau.

Tỷ lệ HS vào các trường đại học, cao đẳng cao nhất thuộc về Lâm Đồng (>60%) và dự kiến phấn đấu tăng đến 80% cho giai đoạn 2045; tỷ lệ này dao động trong khoảng 40-60% ở các địa phương còn lại.

c) Giáo dục thường xuyên

Kết quả xoá mù chữ của các địa phương có chênh lệch khá lớn về số lượng. Trong khi Kon Tum có số lượng học viên tham gia học chương trình XMC khá cao và cao nhất trong năm học 2021-2022 (12.628 HV), trong khi số lượng này thấp và rất thấp ở Đắk Nông và Lâm Đồng. Điều này có thể cho thấy việc thực hiện xóa mù chữ tại các tỉnh Tây Nguyên được triển khai phù hợp với điều kiện thực tiễn, đảm bảo duy trì và phát triển bền vững. Công tác này đã được lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, huy động hiệu quả các nguồn lực tham gia. Hệ thống quản lý dữ liệu phổ cập giáo dục – xóa mù chữ được đầu tư sử dụng đồng bộ, giúp công tác nhập liệu trở nên thông suốt và đảm bảo độ chính xác cao, như tại tỉnh Lâm Đồng. Nhờ vậy, chất lượng phổ cập giáo dục không ngừng được giữ vững và nâng cao.

Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh phổ thông tại các địa phương đã có những chuyển biến tích cực. Nhiều học sinh lựa chọn học nghề phổ thông phù hợp với năng lực cá nhân và nhu cầu lao động của xã hội. Việc giảng dạy nghề phổ thông được đổi mới theo hướng tăng cường thực hành, gắn với thực tế sản xuất, kinh doanh tại địa phương. Các trung tâm giáo dục thường xuyên được cải tiến, tạo cơ hội cho học sinh vừa học văn hóa vừa học nghề. Một số ngành như du lịch sinh thái, chế biến nông sản, công nghệ thông tin đã được mở rộng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Ví dụ Kon Tum, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban ngành đã giúp nâng tỷ lệ học sinh phân luồng sau THCS và THPT lên hơn 25%. Trong khi đó, tại Đắk Nông, một số nghề mới như kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao, cơ khí chế biến nông sản đã được đưa vào chương trình đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

d) Kết quả giáo dục mũi nhọn, năng khiếu.

Giáo dục mũi nhọn luôn được các tỉnh trong vùng chú trọng, các tỉnh đều chú trọng đầu tư xây dựng, phát triển trường THPT chuyên, như Kon Tum triển khai Đề án phát triển trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành, nhờ đó cơ sở vật chất của  trường được đầu tư bài bản, khang trang; thiết bị dạy học được trang bị hiện đại, đồng bộ; đội ngũ nhà giáo đảm bảo về số lượng, chất lượng và cơ cấu; chương trình dạy chuyên và tập huấn học sinh giỏi quốc gia luôn được đổi mới phù hợp với đề thi học sinh giỏi quốc gia hằng năm.

Công tác thi chọn học sinh giỏi, tổ chức các đoàn học sinh giỏi tham dự các kỳ thi học sinh giỏi, khoa học kỹ thuật, và các kỳ thi khác tiếp tục được đổi mới ở tất cả các khâu theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả bảo đảm nghiêm túc, khách quan, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn. Kết quả thi học sinh giỏi quốc gia phản ánh chất lượng bồi dưỡng học sinh giỏi của địa phương, góp phần nâng cao thành tích của các đội tuyển học sinh giỏi các tính dự thi kỳ thi. Công tác tổ chức thi đã tác động mạnh đến phong trào thi đua dạy tốt, học tốt của các trường phổ thông, nhất là trường trung học phổ thông chuyên, đáp ứng mục tiêu ”nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” cho khu vực Tây Nguyên. Tại Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2024-2025, Lâm Đồng, Đắk Nông và Kon Tum, Gia Lai đều có số lượng thí sinh đạt giải cao hơn so với năm trước. Lâm Đồng có 46/80 học sinh tham dự và đoạt giải  (1 giải Nhất, 5 giải Nhì, 8 giải Ba và 32 giải Khuyến khích tại kỳ thi), tăng 8 giải so với năm học 2023-2024; Đắk Nông 32 thí sinh đạt giải (4 giải Nhì; 10 giải Ba,18 giải Khuyến khích (tăng 9 giải ), Kon Tum có 36 học sinh đạt giải (tăng 1 giải so với năm học 2023-2024). Gia Lai 38/90 thí sinh đạt giải (đạt 42,2 %), trong đó có: 1 giải nhất, 6 giải nhì, 17 giải ba và 14 giải khuyến khích.

Bên cạnh đó, các kỳ thi học sinh giỏi, các hội thi sáng tạo cấp quốc gia, cấp khu vực và cấp tỉnh được tổ chức định kỳ hằng năm như:  cuộc thi Khoa học kỹ thuật học sinh trung học cấp Quốc gia, Lâm Đồng có 01 dự án đạt giải Nhất, tham gia ISEF tại Mỹ và Gia Lai có  01 dự án được giải tư; cuộc thi Tin học văn phòng Mos World Championship - Viettel 2024: Tỉnh Lâm Đồng đạt 13 giải (01 Nhất, 01 Nhì, 09 Khuyến khích, 02 Triển vọng), 01 học sinh tham gia chung kết thế giới. Cuộc thi "Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp" (Gia Lai): 01 dự án đạt giải Ba.

Ngoài ra các cuộc thi khác, học sinh các tỉnh Tây Nguyên cũng đạt được thành tích như: Cuộc thi "Tài năng tiếng Anh" (Gia Lai): 08 thí sinh và 03 tập thể được trao giải. Cuộc thi IOE (Gia Lai): 31 học sinh đạt giải (02 Vàng, 07 Bạc, 12 Đồng, 10 Khuyến khích). Cuộc thi vẽ tranh quốc tế (Lâm Đồng): 02 giải Nhất, 02 giải Khuyến khích. Cuộc thi Coolest Projects Malaysia 2023 (Lâm Đồng): 01 giải Đặc biệt, 01 giải Nhất.Trong Hội khỏe Phù đổng toàn quốc, các tỉnh đạt được thành tích đáng kể Gia Lai: 03 HCV, 07 HCB, 20 HCĐ, xếp thứ 02 trong Top 10 tỉnh miền núi; Lâm Đồng: 68 VĐV, 15 huy chương (04 HCV, 05 HCB, 06 HCĐ); Đăk Nông: bóng chuyền nam đạt HCĐ. Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” và Ngày hội khởi nghiệp quốc gia lần thứ V năm 2024, có 01 dự án đạt giải Ba (Gia Lai).

Các hoạt động trên đã tạo điều kiện phát hiện, bồi dưỡng tài năng, năng khiếu cho học sinh tích cực. Thành tích chung của các đội tuyển đã khẳng định sự cố gắng, nỗ lực trong học tập, rèn luyện của học sinh, giáo viên và các nhà trường; đồng thời tạo ảnh hưởng, tác động to lớn, lan tỏa rộng rãi, thúc đẩy giáo viên, học sinh và toàn thể xã hội nỗ lực thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho vùng Tây Nguyên và cho đất nước. Tuy nhiên, so với các tỉnh, vùng khác trên cả nước thì số lượng học sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia, quốc tế của các tỉnh, vùng còn khiêm tốn, đạt ở mức thấp.

***2.7. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân***

*2.7.1. Chất lượng giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng với kì vọng*

Chất lượng giáo dục vùng Tây Nguyên ở nhiều phương diện còn thấp hơn mặt bằng chung của cả nước. Hầu hết các chỉ tiêu về chất lượng giáo dục của vùng đều thấp hơn chỉ tiêu chung của các nước và các khu vực khác. Tỷ lệ học sinh bỏ học, nghỉ học còn cao hơn trung bình cả nước. Chất lượng dạy học môn tiếng dân tộc thiểu số chưa đáp ứng được kỳ vọng, kết quả đạt được còn thiếu ổn định do phần lớn đội ngũ giáo viên chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ đầy đủ theo chuẩn. Các địa phương còn thiếu các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, sinh hoạt chuyên môn thường xuyên và định kỳ dẫn tới hạn chế về chất lượng của đội giáo viên tiếng dân tộc thiểu số.

Tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 còn cao, trong đó tỷ lệ giáo viên Tiểu học và giáo viên THCS chưa đạt chuẩn cao nhất cả nước; giáo viên có năng lực chuyên môn giỏi còn ít. Thực tế cho thấy nguồn tuyển giáo viên không đủ, một số địa phương đã không tuyển đủ số biên chế giáo viên được giao; có địa phương tổ chức thi tuyển, ứng viên đã thi đỗ nhưng sau đó không đến tiếp nhận công việc, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nơi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Số lượng giáo viên bỏ việc, ra khỏi ngành có xu hướng gia tăng ở một số địa bàn khó khăn làm tăng thêm áp lực về vấn đề thiếu giáo viên.

*2.7.2. Quy hoạch mạng lưới trường lớp còn bất cập; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng đủ nhu cầu*

Việc rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp ở một số nơi còn chưa thực sự khoa học, hiệu quả, chưa đảm bảo môi trường học tập cho trẻ em, học sinh. Vẫn còn nhiều trường có quy mô nhỏ, cấp Tiểu học, Mầm non còn nhiều điểm trường lẻ; cấp Mầm non còn nhiều nhóm, lớp ghép.

Nhiều cơ sở giáo dục trên địa bàn còn thiếu phòng học, phòng học đã xuống cấp và quá tải, phải học 2 ca, học nhờ, học tạm; thiếu thư viện, nhà vệ sinh, công trình nước sạch. Các điều kiện sinh hoạt của học sinh bán trú, học sinh các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi mới chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu tối thiểu. Công trình nước sạch, vệ sinh trường học ở nhiều nơi còn thiếu, chưa đạt chuẩn; nhân lực y tế trường học và trang thiết bị phục vụ việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, học sinh nhiều nơi còn thiếu trầm trọng.

Trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập còn thiếu, nhiều thiết bị đã cũ, bị hỏng, xuống cấp không đáp ứng yêu cầu dạy - học theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, nhất là ở các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Nhiều trường Tiểu học không đủ điều kiện về cơ sở vật chất để tổ chức học bán trú nên cha mẹ học sinh gặp khó khăn khi đưa trẻ đến trường học 2 buổi/ngày.

Hạ tầng công nghệ thông tin khó khăn, có nhiều điểm lõm về sóng viễn thông, internet; kinh phí thực hiện chuyển đổi số hạn hẹp ảnh hưởng đến việc đổi mới công tác dạy học. Công tác xã hội hóa giáo dục nhiều nơi còn hạn chế do đời sống nhân dân ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

*2.7.3. Số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên còn bất cập*

Cơ cấu giáo viên giữa các môn học, cấp học chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng thừa, thiếu cục bộ tại các địa phương, trường học; trong đó đáng chú ý là tình trạng thiếu giáo viên Mầm non làm ảnh hưởng đến công tác phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi và thực hiện Chương trình giáo dục Mầm non; thiếu giáo viên Tiểu học, THCS, đặc biệt là thiếu giáo viên thực hiện môn học mới trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Nguồn tuyển giáo viên không đủ, một số địa phương đã không tuyển đủ số biên chế giáo viên được giao; có địa phương tổ chức thi tuyển, ứng viên đã thi đỗ nhưng sau đó không đến tiếp nhận công việc, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nơi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Số lượng giáo viên bỏ việc, ra khỏi ngành có xu hướng gia tăng ở một số địa bàn khó khăn làm tăng thêm áp lực về vấn đề thiếu giáo viên.

Tỉ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 còn cao, trong đó tỷ lệ giáo viên Tiểu học và giáo viên THCS chưa đạt chuẩn cao nhất cả nước; giáo viên có năng lực chuyên môn giỏi còn ít.

*2.7.4. Cơ chế, chính sách hỗ trợ chưa thực sự phát huy hiệu quả*

Việc thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên được điều động, tăng cường, luân chuyển từ vùng có điều kiện thuận lợi lên công tác vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn còn gặp một số vướng mắc như: một số địa phương không thực hiện được việc bố trí giáo viên trở lại nơi công tác ban đầu sau điều động; có sự chênh lệch về chế độ phụ cấp giữa giáo viên luân chuyển từ nơi khác đến với nhà giáo sinh sống và công tác tại địa bàn vùng khó khăn khi hưởng phụ cấp thu hút theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP.

Một số cơ sở giáo dục kinh phí chỉ được cấp theo số lượng người làm việc thực tế (số người hiện có), không được cấp theo định biên được giao hoặc cấp theo định mức quy định nên khó khăn trong việc hợp đồng thêm giáo viên, nhân viên làm việc hoặc chi trả tiền thừa giờ cho giáo viên. Có địa phương cấp kinh phí chi thường xuyên/giáo viên còn thấp, gây khó khăn cho các nhà trường trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục hoặc chi trả tiền công tác phí cho giáo viên khi phải đi công tác.

# Phần II

# NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

## 

## I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Tây Nguyên có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Phát triển Tây Nguyên nhanh, bền vững là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước và là nhiệm vụ xuyên suốt, trọng tâm, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển của các địa phương trong vùng và cả nước. Trong đó giáo dục và đào tạo đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đảm bảo sự phát triển bền vững của vùng.

Đề án cần hướng tới nâng cao chất lượng giáo dục làm nền tảng xây dựng vùng Tây Nguyên phát triển tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng, tôn trọng các giá trị văn hóa khác biệt giữa các dân tộc, phát huy giá trị di sản văn hóa, giá trị truyền thống, bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số; bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận giáo dục có chất lượng để nâng cao trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng Tây Nguyên trong giai đoạn mới.

Việc xây dựng Đề án cần bám sát các định hướng nhiệm vụ, giải pháp của về phát triển giáo dục đào tạo nói chung, định hướng, giải pháp về chính sách xã hội cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng Tây Nguyên; phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị, các cấp, trong triển khai Đề án phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của ngành, địa phương, có trọng tâm, trọng điểm; phát huy tính chủ động, sáng tạo của cơ sở; chú ý và ưu tiên đầu tư cho các địa bàn khó khăn, cho đối tượng đặc thù; quan tâm xây dựng, nhân rộng các mô hình điểm, cách làm hay, hiệu quả, thiết thực.

## II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

**1. Phạm vi**

Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên” tập trung các giải pháp nâng cao chất lượng Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên để tránh trùng lặp các chương trình, đề án thuộc lĩnh vực đào tạo đã được Chính phủ phê duyệt. Cụ thể:

- Quyết định số 671/QĐ-TTg ngày 26/3/2025 phê duyệt Đề án xây dựng trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột, thành phố Đà Lạt đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045. Hiện nay, Trường Đại học Đà Lạt và Trường Đại học Tây Nguyên đang đào tạo 80% sinh viên hệ đại học của toàn Vùng Tây Nguyên. Với Đề án này, Trường Đại học Tây Nguyên và Trường Đại học Đà Lạt sẽ được đầu tư để phát triển trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột và thành phố Đà Lạt nhằm phát triển đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhất là nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số, tạo đột phá cho sự phát triển nhanh, bền vững của vùng. Hai trung tâm này sẽ được xây dựng theo hướng vừa đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học, bảo đảm tiếp cận giáo dục, đào tạo, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vừa là trung tâm nghiên cứu, chuyển giao, cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nhu cầu của thị trường lao động; có vai trò dẫn dắt, kết nối, hình thành mạng lưới với các trường đại học, viện nghiên cứu trong vùng, khu vực lân cận.

- Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó: ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho Trường Đại học Tây Nguyên và Trường Đại học Đà Lạt phát triển theo hướng đa ngành; Tiếp tục duy trì hoạt động và đầu tư, nâng cấp 02 trung tâm quốc phòng và an ninh tại Trường Đại học Tây Nguyên và Trường Đại học Đà Lạt theo Quyết định số [1573/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/quyet-dinh-1573-qd-ttg-2023-quy-hoach-he-thong-trung-tam-giao-duc-quoc-phong-va-an-ninh-589705.aspx) ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghiên cứu đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, sản xuất giống (cây trồng, vật nuôi) tại Trường Đại học Tây Nguyên và tại các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nghiên cứu đầu tư xây dựng Trung tâm công nghệ cao, đổi mới sáng tạo tại tỉnh Lâm Đồng).

- Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025, Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt đã đặt ra nhiều mục tiêu liên quan đến phát triển giáo dục và đào tạo vùng Tây Nguyên: Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học vùng Tây Nguyên với trung tâm là Đắk Lắk (thành phố Buôn Ma Thuột) và Lâm Đồng (thành phố Đà Lạt); đầu tư nâng cấp các cơ sở giáo dục đại học trong vùng để mở rộng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển vùng, trọng tâm là các ngành sư phạm, y dược, công nghệ, sản xuất và chế biến, nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch. Quy hoạch cũng đề ra định hướng phát triển và phân bố mạng lưới đối với các cơ sở giáo dục đại học trong đó đã chú trọng đến các cơ sở giáo dục đại học vùng Tây Nguyên: phân bố quy mô đào tạo tại các vùng, địa phương; phân bố số lượng cơ sở giáo dục đại học (theo trụ sở chính) tại các vùng; quy mô đào tạo và lĩnh vực trọng điểm của các đại học quốc gia, đại học vùng; phân bố quy mô đào tạo giáo viên tại các vùng; quy mô đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học chủ chốt đào tạo giáo viên; Nhu cầu bổ sung diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu cho phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học. Đi kèm đó là Danh mục các dự án đầu tư và hệ thống các giải pháp, nguồn lực thực hiện.

Trong quá trình triển khai, việc tích hợp các nhiệm vụ, đề án, chương trình mà Chính phủ đã giao Bộ GDĐT chủ trì sẽ bảo đảm được mục tiêu cao chất lượng giáo dục, đào tạo cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên.

**2. Đối tượng:** Cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên; trẻ em, học sinh, học viên, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người học thuộc các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn vùng Tây Nguyên và những tổ chức, cá nhân có liên quan.

**3.** **Thời gian thực hiện:** Từ năm 2025 đến năm 2030.

**III.** **MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, làm nền tảng để nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, phát triển bền vững nguồn nhân lực vùng Tây Nguyên.

Đến năm 2030, giáo dục và đào tạo vùng Tây Nguyên được đổi mới căn bản theo hướng cơ bản chuẩn hóa, hiện đại hóa làm nền tảng xây dựng vùng Tây Nguyên phát triển tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng, tôn trọng các giá trị văn hóa khác biệt giữa các dân tộc, phát huy giá trị di sản văn hóa, giá trị truyền thống, bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số; bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận giáo dục có chất lượng để nâng cao trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng Tây Nguyên trong giai đoạn mới.

Xây dựng, kiên cố hóa hệ thống trường, lớp; củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú; tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cho trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; tăng cường dạy học tiếng dân tộc thiểu số, bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc vùng Tây Nguyên.

Đến năm 2030, các chỉ tiêu về chất lượng giáo dục, đào tạo của vùng Tây Nguyên tiệm cận với mặt bằng chung của cả nước.

**2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

***2.1. Về phổ cập giáo dục và chất lượng giáo dục***

*a) Giáo dục mầm non*

Tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo. Tỷ lệ huy động trẻ đến trường đạt 35-40% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 97% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo.

Phấn đấu có 99,5% trẻ em mầm non đến trường được học 2 buổi/ngày. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục được nâng cao, đảm bảo trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị vào học lớp 1.

100% trẻ em người DTTS trong các cơ sở giáo dục mầm non được tăng cường tiếng Việt phù hợp theo độ tuổi;

Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi: < 5%; Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: < 3%; Tỷ lệ trẻ được khám sức khỏe định kỳ: 100%.

*b) Giáo dục phổ thông*

Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,5%, cấp trung học cơ sở đạt 97%; tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học đạt 99,7%, trung học cơ sở đạt 99% và hoàn thành cấp trung học phổ thông đạt 95%; tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở đạt 99,5%, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và các trình độ khác đạt 95%; 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày.

Giảm tối đa tỷ lệ học sinh lưu ban, học sinh bỏ học đối với các cấp học tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; phấn đấu đạt mặt bằng chung của cả nước.

Tăng tỷ lệ học sinh lên lớp, học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; phấn đấu đạt mặt bằng chung của cả nước.

Tăng tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học trong các trường phổ thông dân tộc nội trú đạt trên 12% (hiện nay tỷ lệ chung của cả nước là 9%); mở rộng các trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú tại các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục vùng DTTS.

100% cơ sở giáo dục phổ thông có học sinh DTTS tổ chức các hoạt động tìm hiểu về văn hóa, được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình theo quy định của Bộ GDĐT.

*c) Giáo dục thường xuyên*

Phấn đấu đến năm 2030, trên 80% các cơ sở giáo dục thường xuyên triển khai hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường số; 90% trung tâm học tập cộng đồng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục.

Phấn đấu đến năm 2030, 100% đơn vị cấp tỉnh, 100% đơn vị cấp xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; 50% đơn vị cấp xã đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã. Phấn đấu tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi 15-60 biết chữ đạt 100% vào năm 2030. 100% trung tâm giáo dục thường xuyên tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên và tiếng nước láng giềng. Tối thiểu 70% trung tâm học tập cộng đồng có thư viện số, internet, học liệu mở.

***2.2. Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên***

Đảm bảo đủ số lượng giáo viên cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viêntheo quy định. Tỷ lệ giáo viên/lớp đối với mẫu giáo đạt 2,0 giáo viên/lớp; tiểu học đạt 1,5 giáo viên/lớp; trung học cơ sở đạt 1,9 giáo viên/lớp; trung học phổ thông đạt 2,25 giáo viên/lớp; có đủ giáo viên để tổ chức dạy học tiếng dân tộc thiểu số tạ các cơ sở giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ GDĐT.

100% giáo viên mầm non, phổ thông đạt chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của [Luật Giáo dục](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Luat-giao-duc-2019-367665.aspx" \t "_blank); phấn đấu tăng tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được bồi dưỡng tiếng DTTS, cập nhật kiến thức văn hóa bản địa.

***2.3 Về mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị***

Hoàn thiện, kiên cố hóa hệ thống trường lớp ở các cấp học, giải quyết tình trạng phòng học nhờ, nhà vệ sinh và công trình nước sạch thiếu/chưa đạt chuẩn; phấn đấu đến năm 2030 đạt 100% tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên; có 65% trường mầm non, 65% trường tiểu học, 75% trường trung học cơ sở và 60% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Tăng ít nhất 20% số trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú trên toàn vùng.

Phấn đấu đến năm 2030, 100% trường có kết nối Internet phục vụ cho mục đích học tập, quản lý; 100% trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có phòng thực hành Tin học.

***2.4. Về hệ thống trường chuyên biệt cho người khuyết tật***

Phát triên hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo hướng chuẩn hóa, đảm bảo để người khuyết tật được công bằng tiếp cận, thuận lợi về mặt địa lý, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. 100% các tỉnh trong vùng có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập do tỉnh, thành phố quản lý.

**IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÙNG TÂY NGUYÊN**

**1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ đồng bộ giữa các ngành, các cấp, sự quan tâm của toàn xã hội đối với phát triển giáo dục, đào tạo vùng Tây Nguyên**

Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong việc thúc đẩy phát triển giáo dục đào tạo vùng Tây Nguyên. Thực hiện đồng bộ các giải pháp, tích hợp các nguồn lực theo mục tiêu của 03 chương trình mục tiêu quốc gia để nâng để nâng cao chất lượng giáo dục; sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nhất là nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, coi đây là một trong những khâu đột phá cho sự phát triển nhanh và bền vững của Vùng.

Thực hiện đổi mới cơ chế huy động nguồn lực huy động nguồn lực xã hội hóa để thực hiện hệ thống giáo dục theo hướng mở, công bằng, bình đẳng, thúc đẩy xã hội học tập và tạo cơ hội học tập suốt đời. Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hoá mô hình, phương thức học tập phù hợp với người học theo hướng linh hoạt, hiệu quả; thực hiện hiệu quả công tác xã hội hóa để huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục vùng Tây Nguyên.

Đổi mới phương thức tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò của giáo dục, nâng cao trình độ dân trí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng Tây Nguyên. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thể chế hoá các chủ trương của Đảng và việc thực hiện chính sách, pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

**2. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, tăng cường cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu học tập của đồng bào dân tộc Tây Nguyên**

Quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng để đảm bảo đủ trường, lớp đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở, hướng tới thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm, đảm bảo mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận giáo dục. Tiếp tục thực hiện kiên cố hóa trường lớp học cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, xóa bỏ các phòng học tạm, đẩy mạnh xây dựng các trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia để nâng cao chất lượng giáo dục.

Rà soát, thực hiện sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiều số theo lộ trình hợp lý, bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng phương. Chú trọng củng cố và phát triển hợp lý số lượng, chất lượng, quy mô các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú. Tăng ít nhất 20% số trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú trên toàn vùng.

Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo hướng chuẩn hóa, đảm bảo để người khuyết tật được công bằng tiếp cận, thuận lợi về mặt địa lý, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trong từng tỉnh, giữa các vùng và cả nước trong công tác giáo dục trẻ khuyết tật. Phần đầu 100% các tỉnh trong vùng có ít nhất 01 trung tâm hỗ trọ phát triển giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập do tỉnh, thành phố quản lý.

**3. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

Ưu tiên bố trí đủ số lượng, bảo đảm cơ cấu thành phần theo quy định, thực hiện bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý để đáp ứng yêu cầu về đổi mới giáo dục đào tạo vùng Tây Nguyên. Các địa phươg xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện tuyển dụng bổ sung đủ số lượng giáo viên, nhân viên theo các môn học, cấp học, bảo đảm quy định về khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục và tính đặc thù của vùng Tây Nguyên; thực hiện luân chuyển giáo viên, khắc phục tình trạng thừa, thiếu cục bộ tại các địa phương; đặt hàng đào tạo giáo viên (có địa chỉ) và chính sách cử tuyển để có nguồn tuyển giáo viên các bộ môn học (Tiếng Anh, Tiếng Dân tộc thiểu số, Tin học…).

Ban hành các chính sách thu hút giáo viên về công tác tại vùng khó khăn trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên. Chính sách khuyến khích học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tại Tây Nguyên có thành tích học tập giỏi, xuất sắc theo học chuyên ngành sư phạm, nhất là ở các môn học còn thiếu giáo viên, nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cho ngành giáo dục vùng Tây Nguyên.

Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng Chương trình giáo dục mầm non mới, Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Chương trình giáo dục thường xuyên. Tăng cường bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng số, kỹ năng dạy học tích hợp đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; cập nhật phương pháp giảng dạy tiên tiến.

Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số, văn hóa các dân tộc vùng Tây Nguyên cho cán bộ quản lý, giáo viên công tác tại vùng dân tộc thiểu số để thuận lợi trong giảng dạy và tiếp cận với cha mẹ học sinh; giáo dục cho học sinh bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đồng bào dân tộc Tây Nguyên. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên tham gia công tác xóa mù chữ. Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên, người tham gia công tác xòa mù chữ.

**4. Giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục đại trà làm cơ sở nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn; thực hiện hiệu quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, bảo tồn văn hóa của đồng bào dân tộc Tây Nguyên**

Phát huy và nâng cao hiệu quả công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, trong đó đặc biệt ưu tiên xóa mù chữ cho phụ nữ, trẻ em gái ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số; thực hiện hiệu quả chính sách cử tuyển đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, gắn đào tạo với nhu cầu và khả năng bố trí việc làm tại địa phương. Tăng cường giáo dục hoà nhập cộng đồng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, thúc đẩy chủ trương xã hội hoá góp phần hỗ trợ khu vực công thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo.

Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp với đối tượng học sinh, hướng đến phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực học sinh. Thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non, Chương trình giáo dục phổ thông đảm bảo chất lượng giáo dục đại trà. Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra công tác quản lý, tổ chức lớp xóa mù chữ cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên. Đổi mới các hoạt động truyền thông, phát huy vai trò, uy tín của trưởng thôn, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong đồng bào DTTS để tuyên truyền, vận động người dân chưa biết chữ đi học xóa mù chữ. Thực hiện hiệu quả công tác xóa mù chữ.

Tiếp tục triển khai hiệu quả việc dạy tiếng dân tộc thiểu số, giáo dục bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc vùng Tây Nguyên. Tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số. Chú trọng triển khai công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục quốc phòng và an ninh, xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng, ý thức trách nhiệm đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cho học sinh. Lồng ghép nội dung giáo dục nghề nghiệp với chương trình khởi nghiệp, nông thôn mới, OCOP, phát triển sản phẩm địa phương.

Tăng cường công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh gắn với thực tiễn sản xuất kinh doanh và nhu cầu lao động tại địa phương; thực hiện cơ chế thu hút sự tham gia của cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tài liệu và đánh giá kêt quả giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên. Đẩy mạnh phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) và nghiên cứu khoa học trong trường phổ thông, giúp học sinh nâng cao năng lực tự học, ý thức học tập suốt đời, cũng như khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích và điều kiện của bản thân.

Nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn tại các trường chuyên, các trường phổ thông dân tộc nội trú; mở rộng các trường trường phổ thông nội trú để nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn.

**5*.* Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục**

Tăng cường điều kiện đảm bảo triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, ưu tiên đầu tư và có chính sách hỗ trợ đảm bảo kết nối Internet tốc độ cao đến tất cả các cơ sở giáo dục, đảm bảo trang bị máy tính phù hợp cho học sinh, giáo viên. Đẩy mạnh ứng dụng các phần mềm quản lý, dạy, học, kiểm tra đánh giá trong các tất cả các cơ sở giáo dục.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý giáo dục và hoạt động của giáo viên. Phát triển kho học liệu số, ngân hàng câu hỏi trực tuyến chia sẻ, dùng chung trong các nhà trường, trên địa bàn. Tổ chức hội thảo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, năng lực số, kỹ năng công nghệ thông tin cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

Thực hiện các giải pháp phù hợp để huy động các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục đại học xã hội hóa nguồn lực trang bị hạ tầng, thiết bị, ứng dụng cho dạy, học, quản lý trong các nhà trường trên địa bàn.

**6. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ người dạy, người học; Huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu Đề án**

Thực hiện tốt các chính sách hiện hành, tiếp tục nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện và thực hiện hiệu quả các chính sách giáo dục đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với tình hình thực tế tại các tỉnh vùng Tây Nguyên trong đó cần chú trọng các đối tượng: người học là đối tượng chính sách xã hội, người học ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và cận nghèo; hỗ trợ về tiền lương, nhà công vụ, phương tiện đi lại cho giáo viên công tác tại vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn; chính sách thu hút, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; khen thưởng học sinh có thành tích cao trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế; khen thưởng giáo viên có thành tích trong phát hiện, bồi dưỡng học sinh giỏi góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn.

Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực để thực hiện các mục tiêu của Đề án: Bố trí ngân sách nhà nước đảm bảo chi cho giáo dục, đào tạo; quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính để phát triển giáo dục. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp vào đầu tư giáo dục, đặc biệt trong việc phát triển các cơ sở giáo dục tư thục chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của người dân.

Ưu tiên nguồn lực từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các dự án thuộc danh mục đầu tư công để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đặc biệt là việc phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trường học thông minh, trường chất lượng cao, trường chuyên trọng điểm tại các tỉnh vùng Tây Nguyên.

Tích hợp các mục tiêu, giải pháp và huy động tối đa nguồn lực để triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án có liên quan đến phát triển giáo dục, đào tạo vùng Tây Nguyên (theo phụ lục đính kèm).

**V. KINH PHÍ VÀ** **THỜI GIAN THỰC HIỆ****N**

**1. Nguồn kinh phí**

a) Kinh phí thực hiện Đề án được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, vốn đầu tư phát triển (cả Trung ương và địa phương, bao gồm kinh phí từ Chương trình Mục tiêu quốc gia); kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

b) Nguồn vốn vay, tài trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

c) Nguồn xã hội hóa và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

**2. Thời gian thực hiện Đề án**

- Từ năm 2025 đến năm 2030

- Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2025 - 2028 và triển khai các giai đoạn tiếp theo.

- Tổng kết Đề án vào cuối năm 2030.

**VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Là cơ quan thường trực, chủ trì tổ chức thực hiện Đề án; xây dựng kế hoạch, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện theo tiến độ; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chủ trì ban hành các văn bản hướng dẫn chuyên môn, chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, chuyển đổi số, phát triển đội ngũ giáo viên và cơ sở giáo dục phù hợp đặc thù vùng Tây Nguyên. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan đề xuất nguồn lực thực hiện Đề án theo đúng chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

Nghiên cứu xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển giáo dục và đào tạo; phát triển hệ thống các trường nội trú và bán trú cho vùng Tây Nguyên.

Tham mưu và giám sát việc thực hiện chính sách cho người học và người dạy thuộc đối tượng đang sinh sống và công tác tại vùng Tây Nguyên.

**2. Bộ Tài chính**

Chủ trì tổng hợp, phân bổ ngân sách trung ương, vốn đầu tư công và vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia cho các nhiệm vụ thuộc Đề án theo quy định của pháp luật.

Hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch tài chính và lồng ghép nguồn vốn hiệu quả trong phạm vi Đề án.

**3. Bộ Nội vụ**

Chủ trì hướng dẫn các tỉnh về việc tuyển dụng, phân bổ, sử dụng biên chế sự nghiệp giáo dục; bảo đảm cơ cấu, chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục phù hợp với yêu cầu triển khai Đề án.

Phối hợp với Bộ GDĐT xây dựng chính sách thu hút, đãi ngộ giáo viên công tác tại vùng khó khăn; đề xuất chính sách về phát triển nhân lực giáo dục và đào tạo gắn với phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Nguyên.

**4. Bộ Dân tộc và Tôn giáo**

Chủ trì, phối hợp với Bộ GDĐT nghiên cứu, đề xuất cụ thể hóa các nhiệm vụ thuộcChương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 gắn với các mục tiêu, giải pháp của Đề án.

**5.** **Các bộ, ngành liên quan**

Phối hợp với Bộ GDĐT lồng ghép nội dung văn hóa truyền thống Tây Nguyên vào giáo dục; hỗ trợ tài liệu, chuyên đề, tổ chức hoạt động trải nghiệm và giáo dục thể chất trong nhà trường.

Huy động các thiết chế văn hóa địa phương và nghệ nhân dân gian hỗ trợ nhà trường trong hoạt động bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc thiểu số.

Phối hợp với Bộ GDĐT xây dựng chuyên mục, phóng sự truyền thông về đổi mới giáo dục tại Tây Nguyên, thúc đẩy học tập suốt đời, giáo dục dân tộc thiểu số và khuyến học cộng đồng.

**6. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội**

Phối hợp tuyên truyền, vận động người dân tham gia học tập tại cộng đồng, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; giám sát việc thực hiện chính sách giáo dục tại địa phương.

Hội Khuyến học Việt Nam chỉ đạo hệ thống hội tại địa phương thúc đẩy phong trào học tập suốt đời, xây dựng mô hình “Cộng đồng học tập” cấp xã hiệu quả.

**7. Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng Tây Nguyên**

Tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch chi tiết thực hiện Đề án của địa phương; phân công cụ thể trách nhiệm các sở, ban, ngành; chỉ đạo cấp cơ sở triển khai đồng bộ các giải pháp.

Bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu của Đề án; lồng ghép nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và dự án đầu tư công.

Đảm bảo biên chế, nhân lực, cơ sở vật chất và điều kiện hoạt động của các cơ sở giáo dục và trung tâm học tập cộng đồng.

Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo yêu cầu.

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHẦN I. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN** | 1 |
| **I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ** | 1 |
| **II. CƠ SỞ PHÁP LÝ** | 3 |
| **III. CƠ SỞ THỰC TIỄN** | 9 |
| 1. Bối cảnh | 9 |
| 2. Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo vùng Tây Nguyên | 12 |
| **PHẦN II. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN** | 23 |
| **I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG ĐỀ ÁN** | 23 |
| **II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN** | 23 |
| 1. Phạm vi | 23 |
| 2. Đối tượng | 25 |
| 3. Thời gian thực hiện | 25 |
| **III. MỤC TIÊU** | 25 |
| 1. Mục tiêu chung | 25 |
| 2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 | 25 |
| **IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÙNG TÂY NGUYÊN** | 27 |
| **V. KINH PHÍ VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN** | 31 |
| 1. Nguồn kinh phí | 31 |
| 2. Lộ trình thực hiện Đề án | 31 |
| **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | 31 |
| 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo | 31 |
| 2. Bộ Tài chính | 31 |
| 3. Bộ Nội vụ | 32 |
| 4. Bộ Dân tộc và Tôn giáo | 32 |
| 5. Các bộ, ngành liên quan | 32 |
| 6. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội | 32 |
| 7. Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng Tây Nguyên | 32 |
|  |  |

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Từ viết tắt** | **Từ viết đầy đủ** |
| 1 | BCHTW | Ban chấp hành Trung ương |
| 2 | QH | Quốc hội |
| 3 | DTTS | Dân tộc thiểu số |
| 4 | DTTS&MN | Dân tộc thiểu số và miền núi |
| 5 | GDĐT | Giáo dục và Đào tạo |
| 6 | GV | Giáo viên |
| 7 | HS | Học sinh |
| 8 | MN | Mầm non |
| 9 | TH | Tiểu học |
| 10 | THCS | Trung học cơ sở |
| 11 | THPT | Trung học phổ thông |
| 12 | PTDTNT | Phổ thông dân tộc nội trú |
| 13 | PTDTBT | Phổ thông dân tộc bán trú |
| 14 | CTGDPT | Chương trình giáo dục phổ thông |
| 15 | GDTX | Giáo dục thường xuyên |
| 16 | XMC | Xóa mù chữ |
| 17 | HTCĐ | Học tập cộng đồng |
| 18 | CNTT | Công nghệ thông tin |

1. Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW. [↑](#footnote-ref-1)
2. Quyết định số 1273/QĐ- BGDĐT ngày 08/05/2023 Ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW. [↑](#footnote-ref-2)
3. Theo báo cáo của Bộ GDĐT về kết quả thực hiên năm học 2023-2024, số trường tiểu học giảm 200 trường, THCS giảm 8 trường, THPT tăng 32 trường so với năm học 2022 – 2023. [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo báo cáo của Bộ GDĐT về kết quả thực hiên năm học 2023-2024, trung bình cả nước chỉ đáp ứng 50,63%. Cụ thể: cấp Mầm non đáp ứng 54,52%; cấp Tiểu học đáp ứng khoảng 51,31%; cấp THCS đáp ứng khoảng 50,68%; cấp THPT đáp ứng khoảng 49,51%. [↑](#footnote-ref-4)
5. Theo báo cáo của Bộ GDĐT về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 [↑](#footnote-ref-5)
6. Theo Niên giám thống kê năm học 2023 – 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. [↑](#footnote-ref-6)